



shàng cāng

上苍

noun · Heaven; God

Example Sentences

shàng cāng bǎo yòu wǒ men

上苍保佑我们。

May Heaven bless us.

tā xiāng xìn shàng cāng shì gōng píng de

他相信上苍是公平的。

He believes Heaven is fair.

miàn duì zāi nàn rén men zhǐ néng qí qiú shàng cāng

面对灾难，人们只能祈求上苍。

Facing disaster, people can only pray to Heaven.

Trace each character, then write the word on your own.

上	上	上	上	上	上						

苍	苍	苍	苍	苍	苍	苍	苍	苍	苍		
